

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẮK LẮK
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

Đắk Lắk, 2020

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN ĐẮK LẮK
CHI CỤC KIỂM LÂM

BÁO CÁO ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
VIỆN SINH THÁI RỪNG VÀ MT

CHỦ ĐẦU TƯ
CHI CỤC KIỂM LÂM

Đắk Lắk, 2020

MỤC LỤC

PHẦN 1. MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT ĐỊNH GIÁ RỪNG, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG	2
1. Căn cứ pháp lý	2
2. Tài liệu sử dụng.....	3
3. Khái quát về tài nguyên rừng.....	4
PHẦN 2. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN.....	6
I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU	6
1. Mục tiêu.....	6
2. Yêu cầu	6
3. Phạm vi thực hiện	7
II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	7
1. Nội dung thực hiện	7
1.1. Định giá rừng tự nhiên theo trạng thái rừng.	7
1.2. Định giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi.....	7
1.3. Xây dựng khung giá rừng cho rừng tự nhiên và rừng trồng.	7
2. Phương pháp thực hiện.....	7
2.1. Rà soát, thu thập kế thừa các tài liệu đã có.....	8
2.2. Phương pháp định giá rừng tự nhiên	8
2.3. Phương pháp định giá rừng trồng	11
2.4. Cách xác định khung giá rừng	12
PHẦN 3. KẾT QUẢ XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG.....	13
I. PHÂN LOẠI RỪNG ĐỂ ĐỊNH GIÁ	13
1. Phân loại rừng.....	13
1.1. Phân theo mục đích sử dụng	13
1.2. Phân theo nguồn gốc hình thành.....	13
1.3. Phân theo loài cây	13
1.4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gỗ	13
2. Các loại rừng được định giá	14
2.1. Đối với rừng tự nhiên.....	14
2.2. Đối với rừng trồng:	16
II. ĐỊNH GIÁ RỪNG.....	17
1. Định giá rừng tự nhiên.....	17
1.1. Định giá cây đứng của rừng tự nhiên.....	17
1.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên	28
2. Định giá rừng trồng	31
III. KHUNG GIÁ RỪNG.....	34

1. Khung giá rừng tự nhiên.....	34
2. Khung giá rừng trồng	38
3. Xác định giá rừng cụ thể.....	41
3.1. Giá rừng	41
3.2. Xác định giá rừng cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất.....	43
3.3. Xác định giá bồi thường thiệt hại đối với hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về rừng	44
PHẦN 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	46
PHẦN 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	46
1. Kết luận	48
2. Kiến nghị	48

PHẦN 1. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT ĐỊNH GIÁ RỪNG, XÂY DỰNG KHUNG GIÁ RỪNG

1. Sự cần thiết của định giá rừng

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có **26 tổ chức** đã được UBND tỉnh cho thuê đất hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng với diện tích đất đã **cho thuê hơn 19.486 ha** (trong đó có hơn 6.294 ha rừng phải lập hồ sơ thuê rừng). Bên cạnh đó, 15 Công ty lâm nghiệp được sắp xếp, đổi mới theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp để trở thành Công ty TNHH một thành viên, hai thành viên với diện tích gần 100.000 ha rừng thuộc đối tượng phải lập hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng. Ngoài ra, tỉnh ta cũng đang thực hiện chủ trương thu hút nhiều tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển rừng, kinh doanh du lịch sinh thái rừng đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh.

Theo quy định pháp luật về đất đai, về lâm nghiệp thì giao đất, thuê đất phải gắn với giao rừng, cho thuê rừng. Giá rừng là cơ sở để tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng; tính giá quyền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng; tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng; tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng; tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng của Nhà nước tại doanh nghiệp; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước; tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Năm 2017, Luật lâm nghiệp được ban hành và có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định các nội dung liên quan đến định giá rừng tại các Điều 90, Điều 91 và Thông tư 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 quy định về phương pháp định giá rừng; khung giá rừng. Đây là cơ sở pháp lý cho việc định giá rừng ở tỉnh Đắk Lắk.

Đắk Lắk với tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng là 721.904,61ha với diện tích đất có rừng là 512.853,83 ha (bao gồm cả diện tích đất đã trồng rừng chưa thành rừng), trong đó: rừng tự nhiên là 457.642,91 ha và rừng trồng là 55.210,92 ha. Độ che phủ rừng là 38,46% (Quyết định số 293/QĐ-SNN ngày 18/02/2019 Phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2018). Để đẩy mạnh sản xuất lâm sản và phát triển các dịch vụ lâm nghiệp trên cơ sở vốn rừng và tài nguyên rừng được quản lý bền vững, tổ chức thực hiện một hệ thống chính sách lâm nghiệp có khả năng thu hút cao sự tham gia của người dân, của các thành phần kinh tế để tạo nên động lực mới phát triển lâm nghiệp bền vững trong điều kiện của nền kinh tế thị trường. Do đó định giá rừng và xây dựng khung giá các loại rừng trên địa

bàn tỉnh Đắk Lắk cần được thực hiện.

2. Giải thích từ ngữ

1. *Quyền sử dụng rừng* là quyền của chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng.

2. *Giá trị rừng* là tổng giá trị các yếu tố cấu thành hệ sinh thái rừng và các giá trị môi trường rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

3. *Giá trị quyền sử dụng rừng* là tổng giá trị tính bằng tiền của quyền sử dụng rừng tại một thời điểm, trên một diện tích rừng xác định.

4. *Dịch vụ môi trường rừng* là hoạt động cung ứng các giá trị sử dụng của môi trường rừng.

5. *Nhà nước cho thuê rừng* là việc Nhà nước quyết định trao quyền sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng rừng thông qua hợp đồng cho thuê rừng.

6. *Giá cây đứng (Gcđ)* là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng.

7. *Bãi giao* là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

8. *Khung giá rừng* là quy định giá tối thiểu và tối đa cho các loại rừng làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trên địa bàn cụ thể.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên.
- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;
- Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;
- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững;

- Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

1.2. Văn bản của tỉnh Đắk Lắk

- Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 11/7/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2006-2020;

- Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 16/5/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Đắk Lắk;

- Quyết định 3482/QĐ-UBND ngày 26/12/2007 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v quy hoạch diện tích 16.128,0 ha đất có rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng theo kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 22/4/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2009 - 2020;

- Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2013;

- Quyết định 2456/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cây cao su tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2014 – 2020;

- Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk, về việc phê duyệt kết quả thực hiện kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk;

- Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-SNN ngày 18/02/2019 Phê duyệt số liệu diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có đến ngày 31/12/2018.

2. Tài liệu sử dụng

- Niên giám thông kê tỉnh Đắk Lắk các năm 2017, 2018, 2019.

- Tài liệu hướng dẫn Định giá rừng Việt Nam.

- Báo cáo, số liệu, bản đồ từ kết quả điều tra kiểm kê rừng tỉnh Đắk Lắk năm 2015, thuộc Dự án “Tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013 – 2016” theo Quyết định số 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Số liệu diễn biến rừng tỉnh Đắk Lắk năm 2019

- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016-2020.

- Dự án quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2016 – 2025.

- Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Các kết quả điều tra, thống kê rừng, các quy định về định mức bảo vệ và phát

triển rừng, các công trình nghiên cứu có liên quan trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk trong những năm gần đây.

3. Khái quát về tài nguyên rừng

Theo báo cáo số liệu diễn biến rừng của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đắk Lắk, tính đến 31/12/2019 hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh Đắk Lắk như sau:

3.1. Về diện tích

Tổng diện tích đất có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng: 501.184,15 ha; trong đó: Diện tích đất có rừng: 492.642,68 ha (446.311,34 ha rừng tự nhiên và 46.331,34 ha rừng trồng), diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng: 8.541,47 ha.

Diện tích đất có rừng ở Đắk Lắk tập trung chủ yếu ở các huyện Buôn Đôn (106.891,55 ha), Lắk (80.910,17 ha), Ea Súp (75.045,25 ha), Krông Bông (70.517,07 ha), M'Đrăc (62.568,00 ha), Ea H'leo (42.144,26 ha) và Ea Kar (31.672,45 ha). Các huyện có diện tích trên 6.000 ha như huyện Krông Năng (6.180,95 ha), Cư Mgar (6.465,57 ha). Các huyện còn lại có diện tích dưới 4.000 ha bao gồm huyện Krông Ana, Krông Pắc, Thành phố Buôn Ma Thuột, Cư Kuin, Krông Búk và diện tích nhỏ nhất là thị xã Buôn Hồ (21,05 ha).

- Theo chức năng, mục đích sử dụng: trong 501.184,15 ha đất có rừng và diện tích rừng trồng chưa thành rừng có 214.566,75 ha rừng đặc dụng, 70.656,25 ha rừng phòng hộ, 207.052,16 ha rừng sản xuất và 8.541,47 ha rừng trồng chưa thành rừng.

- Theo chủ quản lý: Diện tích rừng của Đắk Lắk được quản lý bởi các nhóm chủ rừng khác nhau, trong đó Vườn quốc gia quản lý 170.232,45 ha (chiếm 23,57%), Ban quản lý các Khu bảo tồn thiên nhiên 57.667,78 ha (chiếm 7,98%), Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý 54.752,75 ha (chiếm 7,58%), các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp quản lý 182.868,84 ha (chiếm 25,32%), Tổ chức kinh tế và KHCN, ĐT, GD quản lý 67.655,01 ha (chiếm 9,37%), Lực lượng vũ trang quản lý 33.524,74 ha (chiếm 4,64%) Hộ gia đình cá nhân và cộng đồng quản lý 56.708,28 ha (7,85%), UBND quản lý 98.856,47 ha (chiếm 13,69%).

- Theo loại đất, loại rừng:

- + Rừng tự nhiên có diện tích 446.311,34 ha, chiếm 90,60 % tổng diện tích rừng của tỉnh. Các trạng thái rừng tự nhiên có diện tích lớn đó là rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng (239.706,44 ha), rừng gỗ lá rộng rụng lá (182.660,30 ha), rừng hỗn giao gỗ - tre nứa (10.132,85 ha), rừng gỗ lá kim (8.484,76 ha)...

- + Rừng trồng có diện tích 54.872,81 ha (trong đó rừng trồng thành rừng 46.331,34 ha và rừng trồng chưa thành rừng 8.541,47 ha) phân bố trên 15 huyện/TX/TP của tỉnh, rừng trồng tập trung chủ yếu ở các huyện M'Đrăc (14.332,7 ha), Ea H'leo (11.740,35 ha), Ea Súp (6.249,91 ha), Lắk (5.150,49 ha). Các huyện/TX/TP còn lại có

diện tích nhỏ dưới 5000 ha. Các loài cây trồng chính gồm có: Keo, Cao su, Điều, Thông, Bạch đàn, Tách, Sao....

3.2. Về các trạng thái rừng tự nhiên và rừng trồng

Các kiểu trạng thái rừng tự nhiên chủ yếu của tỉnh Đắk Lắk bao gồm bao gồm:

Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu (TXG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình (TXB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo (TXN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt (TXK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có trữ lượng (TXP).

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL giàu (RLG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL trung bình (RLB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo (RLN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL nghèo kiệt (RLK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRRL chưa có trữ lượng (RLP).

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá giàu (NRLG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá trung bình (NRLB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo (NRLN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá nghèo kiệt (NRLK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất nửa rụng lá giàu (NRLP).

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu (LKG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình (LKB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo (LKN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt (LKK).

+ Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK giàu (RKG); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK trung bình (RKB); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo (RKN); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK nghèo kiệt (RKK); Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRLK chưa có trữ lượng (RKP);

+Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất (HG1); Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất (HG2).

+Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (LOO); Rừng nứa tự nhiên núi đất (NUA); Rừng tre/luồng tự nhiên núi đất (TLU); Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (TNK).

Những loài cây trồng

Những loài cây trồng được thống kê theo bản đồ công bố diễn biến rừng tỉnh Đắk Lắk đến tháng 31/12/2019, những loài cây trồng rừng chính trên đất lâm nghiệp của tỉnh Đắk Lắk là Keo (27.306,02 ha), Cao su (12.480,34 ha), Điều (5.311,22 ha), Thông (1.637,62 ha), Bạch đàn (845,19 ha), Tách (620,02 ha), Sao (476,96 ha), Muồng (385,88 ha). Các loài cây trồng khác như Xà cừ, Dầu rái, Lát, Xoan, Gõ, Mít, Tràm hương...hoặc các mô hình trồng hỗn loài có diện tích dưới 200 ha. Do vậy, trong đề án này sẽ tập trung định giá rừng trồng đối với các loài cây: Keo, Thông, Bạch đàn, Dầu, Sao,....

PHẦN 2. MỤC TIÊU, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Xác định giá trị các loại rừng phù hợp với điều kiện thực tiễn trên cơ sở khung pháp lý hiện hành của Nhà nước để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng tài nguyên rừng thông qua các chương trình hoạt động như: cho thuê rừng; thu hồi rừng; thanh lý rừng; xác định giá trị cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thoái vốn nhà nước (chuyển nhượng vốn); bồi thường thiệt hại khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng, thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến rừng; xác định thuế, phí và lệ phí liên quan đến rừng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác từ rừng;
- Xác định giá cây đứng rừng tự nhiên theo từng trạng thái rừng và loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất);
- Xác định giá rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi.
- Xây dựng khung giá của từng trạng thái rừng phân theo 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất).

2. Yêu cầu

- Xem xét, xác định giá rừng dưới góc độ kinh tế và góc độ pháp lý theo quy định của pháp luật, xây dựng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk một cách đầy đủ, công khai, minh bạch, khách quan và khoa học.
- Xây dựng khung giá các loại rừng tương đối sát với thực tế trong điều kiện bình thường, mang tính phổ biến và không bị tác động bởi các yếu tố gây tăng hoặc giảm giá đột biến bất hợp lý đối với giá tài sản lâm sản (gỗ và lâm sản ngoài gỗ); có tính đến giá trị môi trường, sinh thái rừng và các yếu tố chính cấu thành giá rừng (sức sản xuất của rừng, cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi, mức độ quan trọng theo quy hoạch chức năng rừng...).
- Việc xây dựng và tính toán giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh dựa trên quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.
- Quá trình tính toán xây dựng giá rừng dựa trên cơ sở khảo sát, thu thập, điều tra đo đếm thực tế những số liệu về loại rừng, sản lượng, chủng loại gỗ, chi phí công tác quản lý, sử dụng; đồng thời căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh rừng và những